



## Dùng cho học sinh khóa tháng 4 năm 2024

### Mục yêu cầu tuyển sinh

#### 1. Địa chỉ trao đổi tư vấn và nộp hồ sơ :

〒547-0027 5-2-38 Kire Hirano-ku Osaka Japan Văn phòng trường tiếng nhật Osaka Minami

Tel/Fax : +81-6-4306-4000 Skype : osaka\_minami

Thời gian trao đổi : Theo giờ Nhật 9 : 00~17 : 30 (Trừ thứ 7 ,Chủ nhật và ngày lễ)

E-Mail : info@osaka-minami.com URL : http://www.osaka-minami.com

#### 2. Sơ lược về thay đổi của trường:

Người thành lập : Hashino Masayuki

Tháng 4 / 2011 Thêm học sinh (Học sinh tối đa 94 người)

Hiệu trưởng : Hashino Nobuo

Tháng 10 / 2012 Thêm học sinh (Học sinh tối đa 136 người)

Tháng 9 / 2006 Thành lập

Tháng 4 / 2016 Thêm học sinh (Học sinh tối đa 184 người)

Tháng 20 / 2007 Bắt đầu (Học sinh tối đa 55 người)

Tháng 4 / 2019 Thêm học sinh (Học sinh tối đa 192 người)

#### 3. Khóa học và Kỳ nhập học

| Khóa học               | Kỳ nhập học | Thời điểm tốt nghiệp |
|------------------------|-------------|----------------------|
| Khóa học 2 năm         | Tháng 4     | Tháng 3              |
| Khóa học 1 năm 9 tháng | Tháng 7     |                      |
| Khóa học 1 năm rưỡi    | Tháng 10    |                      |

#### 4. Tư cách nhập học

Để có tư cách nhập học vào trường này, cần đáp ứng đủ những điều kiện dưới đây:

##### ① Năng lực và mục đích học tập của học sinh

- 1) Người có mục đích học tập rõ ràng, có ý chí học tập chuyên cần.
- 2) Người có năng lực Nhật ngữ tương đương JLPT N5, NAT-TEST cấp 5, J.TEST cấp F trở lên.
- 3) Người đã đậu Tuyển chọn nhập học tại trường này.
- 4) Người có thể tuân thủ nghiêm túc pháp luật Nhật Bản, quy định của trường Nhật ngữ OsakaMinami.

##### ② Lý lịch của học sinh

- 1) Người đã hoàn thành chương trình giáo dục trên 12 năm hoặc kết thúc giáo trình học tương ứng với thời gian đó hoặc có giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời.
- 2) Người được cho phép nhập cảnh vào Nhật Bản trên nguyên tắc thủ tục đúng pháp luật, hoặc là người có khả năng được cho phép nhập cảnh.

##### ③ Năng lực chi trả kinh phí

Có người tài trợ có đầy đủ năng lực tài chính đáng tin cậy để chi trả kinh phí.

## 5. Việc tuyển khảo người nhập học:

Tình trạng học tập tại nước sở tại, Xét thành tích học tập, Xét tuyển hồ sơ, Điều tra năng lực và ý chí của người tài trợ kinh phí, Thi phỏng vấn.

## 6. Thời gian học tập . lịch nộp đơn

| Khóa học | Thời gian nhập học | Thời gian nhận hồ sơ | Nộp hồ cục xuất nhập cảnh | Thời gian công bố kết quả điều tra của cục xuất nhập cảnh |
|----------|--------------------|----------------------|---------------------------|---|
| 2 năm    | Tháng 4            | Từ 1/7đến 30/11      | Trung tuần tháng 12       | Dự định cuối tháng 2 đầu tháng 3                          |

## 7. tiền học và thời gian thanh toán tiền

đơn vị yên nhật

|                      | Tiền phí khi nhập học         | Thanh toán lần 2 | Thanh toán lần 3 | Tổng hợp 2 năm |
|----------------------|-------------------------------|------------------|------------------|----------------|
| Thời gian Thanh toán | cấp tư cách lưu trú<br>3/2024 | Tháng 3 năm 2025 | Tháng 9 năm 2025 |                |
| Phí tuyển dụng       | 30,000                        | -                | -                | 30,000         |
| Tiền nhập học        | 50,000                        | -                | -                | 50,000         |
| Học phí              | 620,000                       | 310,000          | 310,000          | 1,240,000      |
| Phí sách giáo khoa.. | 60,000                        | 30,000           | 30,000           | 120,000        |
| Tổng                 | 760,000                       | 340,000          | 340,000          | 1,440,000      |

<chú ý>

- ① Số tiền học sinh đã đóng rồi thì về nguyên tắc sẽ không được trả lại. Nhưng trường hợp học sinh có thông báo từ chối nhập học trước khi bắt đầu nhập học thì ngoài tiền nhập học và tiền xét tuyển, trường sẽ trả lại số tiền mà học sinh đó đã nộp.
- ② Trong trường hợp bộ ngoại giao không chấp nhận đơn xin visa thì tiền nhập học, tiền học phí hoặc tiền sách giáo khoa tài liệu, tiền ký túc xá dù đã nộp vẫn sẽ được hoàn trả lại.
- ③ Toàn thể học sinh thì phải có nghĩa vụ tham gia bảo hiểm trách nhiệm bồi thường mức 5000 yên/2 năm.
- ④ Phương thức chi trả là chuyển khoản ngân hàng, về nguyên tắc không công nhận việc chi trả bằng tiền mặt

## 8. Nhà trọ của học sinh

- Nhà trường sẽ chuẩn bị ký túc xá cách trường khoảng 5 đến 10 phút đi bằng xe đạp.
- Thiết bị của ký túc : nhà bếp, nhà vệ sinh, phòng tắm, điều hòa, tủ lạnh, lò vi sóng, bếp nấu, nồi cơm điện, rèm cửa, bình nấu nước, bàn học, wifi miễn phí.
- Tiền vào ký túc: 20000 yên. Tiền ở kí túc : 25000 yên/ tháng.  
( tiền điện, ga thì do học sinh tự chi trả, tiền nước thu riêng 1000 yên/ tháng)
- Tiền bảo hiểm ký túc: 20,000 yên(sau khi rời khỏi ký túc và tình trạng sử dụng ký túc không có vấn đề gì thì nhà trường sẽ trả lại số tiền bảo hiểm ký túc)
- Học sinh mới bắt buộc phải vào ký túc. Không chấp nhận rời kí túc trong 6 tháng đầu tiên.
- Đầu tiên cần nộp trước khoản tiền 6 tháng tiền ký túc, sau nửa năm sẽ tự túc đóng từng tháng một.
- Có thể mua chăn đệm do trường chỉ định nếu có đăng ký trước.

## 9. Đời sống học sinh

- Sử dụng thiết bị : sử dụng miễn phí wifi, thư viện của nhà trường.
- Sự kiện : trường có tổ chức tiết học ngoại khóa, lễ hội theo mùa, sự kiện giao lưu quốc tế.
- Trao đổi: có thể trao đổi với nhà trường về học lên, sinh hoạt thường ngày, việc làm thêm,...
- Việc làm thêm: trên nguyên tắc đã được cho phép hoạt động ngoài tư cách từ Cục quản lý xuất nhập cảnh là 1 tuần 28 tiếng ( kỳ nghỉ dài thì ngày 8 tiếng) thì các bạn có thể làm thêm trong phạm vi đó.
- Ví dụ chi phí về cuộc sống bình thường: 75.000 yên/ tháng (Chi tiết: tiền nhà 25.000 yên, tiền ăn 30.000 yên, tiền điện thoại 5.000 yên, tiền điện nước gas 5.000 yên, chi phí khác 10.000 yên)

## 10. Quá trình từ khi nộp đơn đến khi nhập học

| Thời gian           | Mục   | Nội dung. Các mục chú ý   |
|---------------------|---|---|
| 1/7~                | Tuyển lựa hồ sơ và phỏng vấn  | Tuyển lựa hồ sơ, phỏng vấn, thi viết  |
| 1/7~                | Nộp phí tuyển chọn  | Hãy đóng 30.000 yên tiền phí tuyển chọn   |
| Trung tuần tháng 12 | Phát hành giấy phép nhập học  | Gửi đến cho người học bằng thư điện tử. Bản chính sẽ được gửi qua đường bưu điện sau khi đã nhận được tư cách lưu trú.  |
| Trung tuần tháng 12 | Xin cấp giấy chứng nhận xác định tư cách lưu trú                                  | Nộp hồ sơ của người làm đơn tới cục xuất nhập cảnh, xin cấp giấy chứng nhận xác định tư cách lưu trú.   |
| Đầu tháng 3         | Thanh toán tiền học phí tiền ký túc, gửi giấy chứng nhận xác định tư cách lưu trú | Người bảo lãnh chi phí của du học sinh sau khi nhận được thư điện tử của trường báo có giấy chứng nhận xác định tư cách lưu trú thì cần đóng các khoản tiền yêu cầu. Sau khi đã hoàn thành đầy đủ thì nhà trường sẽ gửi bản chính thông qua đường bưu điện.                           |
| Tháng 3             | Lấy hộ chiếu<br>Đăng ký xin visa  | Người làm đơn thì hãy đi xin cấp visa và sổ hộ chiếu tại lãnh sự quán, tổng lãnh sự, bộ ngành công an tại chính nước mình.  |
| Cuối tháng 3        | Quyết định ngày nhập cảnh<br>Hướng dẫn sinh hoạt những ngày đầu bên nhật          | Sau khi lấy được visa ngay lập tức hãy liên lạc với nhà trường. Với trường hợp học sinh sống tại ký túc của nhà trường thì ngày chỉ định tới sân bay kansan sẽ được nhà trường cử người ra đón. Sau khi đưa về ký túc nhà trường sẽ hướng dẫn một số việc chẳng hạn như mua sắm đồ... |
| Đầu tháng 4         | Buổi hướng dẫn nhập học<br>Bài thi viết, bắt đầu buổi học                         | Buổi hướng dẫn nhập học, thuyết minh về phương châm giáo dục, quy tắc trường học sau đó tiến hành thi khảo sát năng lực rồi phân lớp.   |

**1 1 . Hồ sơ yêu cầu học sinh nộp** (Tùy theo trường hợp xét tuyển, có thể yêu cầu nộp thêm hồ sơ cần)

|    | Hồ sơ   |   | Bản gốc<br>theo quy<br>định nhà<br>trường | Bản dịch |
|----|---|---|---|----------|
| 1  | Chứng minh<br>bản thân  | Hộ chiếu ( copy toàn bộ những trang có ghi chép,<br>chỉ người sở hữu) |   | ○        |
|    |   | Copy chứng minh thư   |   | ○        |
| 2  | 6 ảnh 3×4 chụp trong 3 tháng gần đây, nếu có thể thì hãy mặc áo có cổ<br>(viết tên vào mặt sau ảnh) |   |   |          |
| 3  | Bản lí do du học  |   | ○   |          |
| 4  | Bản nguyện vọng nhập học(trong form nhập học)   |   | ○   | ○        |
| 5  | Bằng tốt nghiệp của trường học cuối cùng ( bản chính) * tháo vỏ bọc<br>bên ngoài                    |   |   | ○        |
| 6  | Giấy chứng nhận đang học hoặc giấy chứng nhận sẽ tốt nghiệp<br>* trường hợp đang học                |   |   | ○        |
| 7  | Chứng nhận<br>năng lực tiếng<br>nhật  | kì thi năng lực tiếng nhật N5 trở lên                                 |   |          |
|    |   | kì thi J TEST cấp độ F trở lên  |   |          |
|    |   | kì thi tiếng nhật NAT-TEST cấp độ 5 trở lên                           |   |          |
|    |   | kì thi JLAN-Test cấp độ J5 trở lên                                    |   |          |
| 8  | Phiếu dự thi của kì thi tiếng nhật * trường hợp chưa có kết quả thi                                 |   |   |          |
| 9  | Giấy chứng nhận học tiếng nhật * giấy chứng nhận đã học tiếng<br>Nhật trên 150 tiếng trở lên        |   |   | ○        |
| 10 | Bản photo hộ khẩu * toàn thể gia đình   |   |   | ○        |
| 11 | Giấy chứng nhận làm việc * trường hợp đang đi làm   |   |   | ○        |
| 12 | Bản cam kết * người bảo lãnh, người chi trả kinh phí tự viết  |   | ○   |          |

**1 2 . Hồ sơ cần nộp liên quan đến người chi trả kinh phí** (tùy vào tình hình mà có thể yêu cầu hồ sơ nộp bổ sung)

**<trường hợp người chi trả kinh phí không lưu trú tại Nhật>**

|   | Hồ sơ  | Bản gốc theo quy định nhà trường                               | Bản dịch |
|---|--|--|----------|
| 1 | Bản chi trả kinh phí   | ○  | ○        |
| 2 | Copy chứng minh thư nhân dân   |  | ○        |
| 3 | Giấy chứng nhận xác nhận số dư tiền tiết kiệm trong ngân hàng (bản gốc)                                |  | ○        |
| 4 | Giấy chứng nhận đóng thuế, thu nhập của 3 năm gần nhất   |  | ○        |
| 4 | Giấy chứng nhận nghề nghiệp  | ① Người kinh doanh công ty : bản sao đăng kí kinh doanh        | ○        |
|   |  | ② Người đang làm trong công ty : giấy chứng nhận đang làm việc | ○        |
|   |  | ③ Người kinh doanh cá thể : bản copy giấy phép kinh doanh      | ○        |
| 5 | Giấy chứng nhận quan hệ với người nộp đơn (giấy khai sinh bản sao, bản công chứng quan hệ thân tộc...) | ○  | ○○       |

**<Trường hợp người chi trả kinh phí sống ở Nhật hoặc tự bản thân chi trả>**

Trường hợp người chi trả kinh phí đang sống ở Nhật và tự mình chi trả thì hãy trao đổi với văn phòng nhà trường.